

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-PT  
Ngày: 07/5/2021  
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Lê Huy.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thanh Nhân;

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Hữu Nghĩa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Hà Ngọc Thư Trúc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về Ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần N, sinh năm 1995 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn T, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo án sơ thẩm;***

*\* Nguyên đơn anh Trần N trình bày:*

Anh và chị Nguyễn T chung sống với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 28/02/2019. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính

tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, chị T không nói cho anh biết về lịch đi làm và việc mang thai. Anh và chị T đã ly thân từ tháng 11/2020 cho đến nay. Vì thế, tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn chị Nguyễn T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần M, sinh ngày 02/11/2019. Khi ly hôn, anh N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn chị Nguyễn T trình bày:*

Chị thống nhất với những lời trình bày của anh N về điều kiện đi đến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẫn như anh N trình bày là không đúng, hai vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì lớn, chị đã có nói cho anh N biết về lịch chị đi làm và việc mang thai, do chị đi làm theo thời vụ nên không có lịch làm việc cố định, trường hợp anh N không tin tưởng thì anh N và chị có thể đến nơi chị làm việc để nhận lịch. Nay chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N do chị còn thương chồng, mong muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, cùng chăm lo cho con.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần M, sinh ngày 02/11/2019. Tại phiên tòa, chị T trình bày nếu Tòa án xem xét cho ly hôn thì chị T yêu cầu nuôi dưỡng con chung, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số 167/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần N về việc xin ly hôn đối với chị Nguyễn T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn Trần N có đơn kháng cáo ghi ngày 25/12/2020 yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh, cho anh được ly hôn với chị Nguyễn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Trần N đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Anh Trần N và chị Nguyễn T tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 28/02/2019. Theo anh Trần N, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 11/2019 do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, chị Nguyễn T không báo cho anh biết lịch làm việc, việc mang thai con chung, hai bên đã ly thân từ tháng 11/2020. Theo chị Nguyễn T, anh Trần N trình bày về mâu thuẫn vợ chồng không đúng, mức độ mâu thuẫn không lớn, do Trần N không tin tưởng chị về thời giờ làm việc và việc mang thai con chung.

Xét thấy, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, anh Trần N trình bày về nguyên nhân và mức độ mâu thuẫn vợ chồng, không được chị Nguyễn T thừa nhận, nhưng anh cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là sự thật, do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá tình trạng hôn nhân chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn, khả năng hàn gắn được nên không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần N. Trong giai đoạn phúc thẩm, anh Trần N cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phản bác nội dung bản án sơ thẩm. Như vậy, Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần N là đúng quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu kháng cáo của anh Trần N không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục về án phí, lệ phí tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016), anh Trần N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần N.
2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 167/2020/HNGĐ-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần N về việc yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn T.

3. Án phí: Anh Trần N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh Trần N đã nộp theo biên lai thu số 0006292 ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Tiền Giang nộp án phí.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Lê Huy**